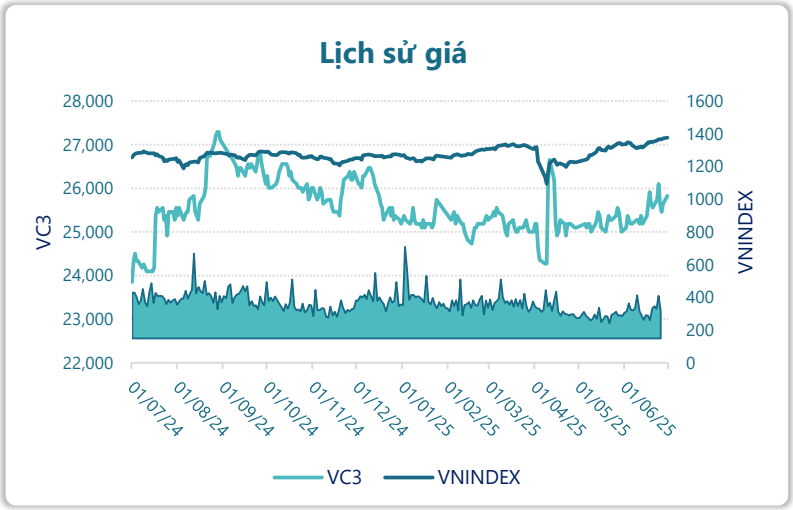
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**28,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,292
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,851
SL cổ phiếu LH	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	685,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,529
P/E	35.7
EPS	789

DT thuần

Q2/25

308

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 201| 187%

YoY: ▲ 19.0| 6.4%

LN sau thuế

Q2/25

72.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 66.3| 1013%

YoY: ▲ 36.0| 97.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

29.8%

+/- YoY: ▲ 12.2%

DT thuần

6T 2025

414

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.0| 11.3%

LN sau thuế

6T 2025

79.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.4| 72.6%

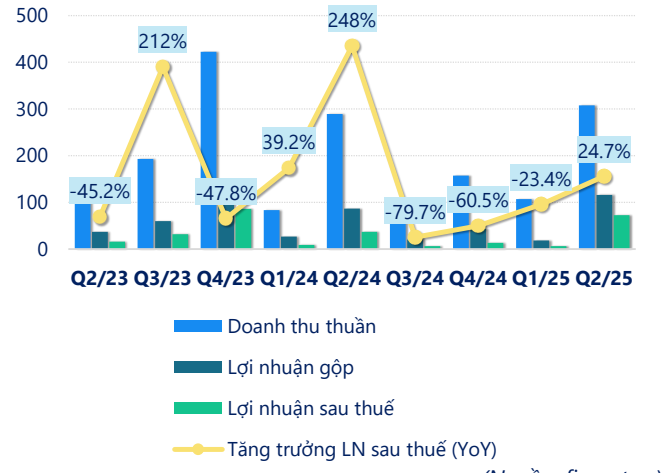
ROE

Q2/25

6.9%

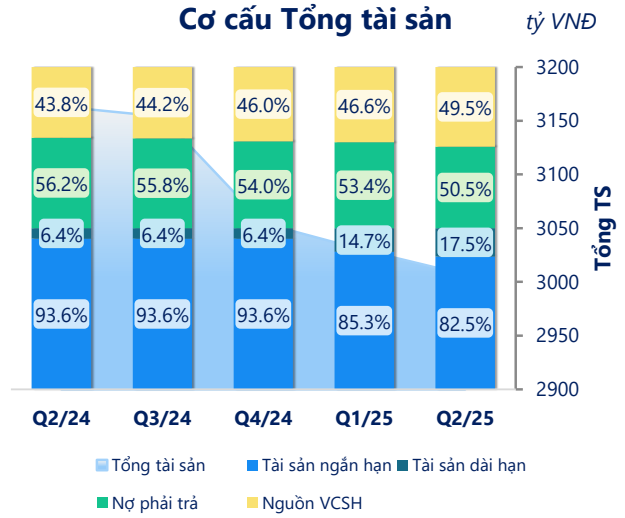
+/- YoY: ▼ 5.7%

Kết quả kinh doanh



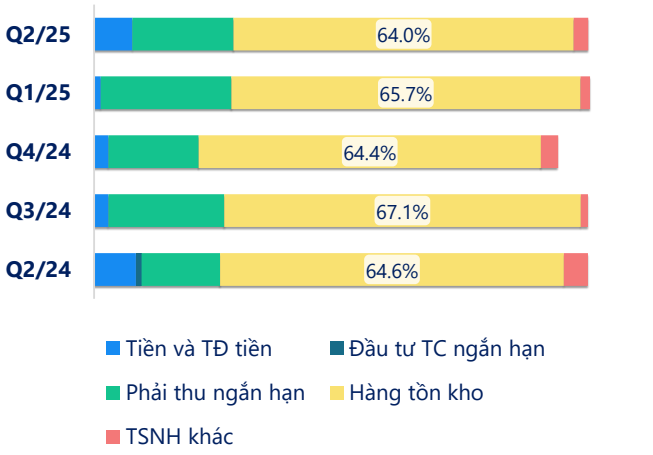
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



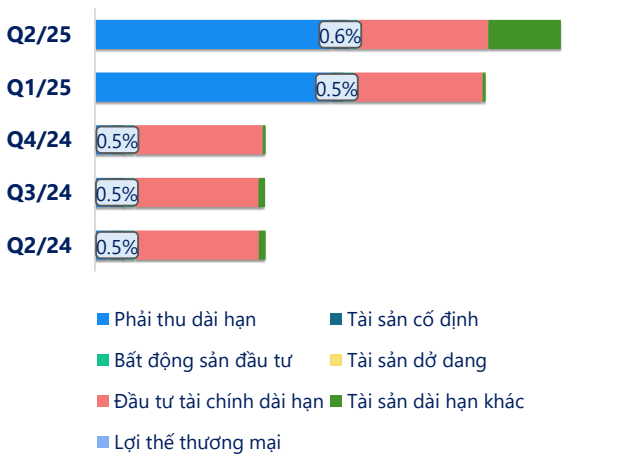
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



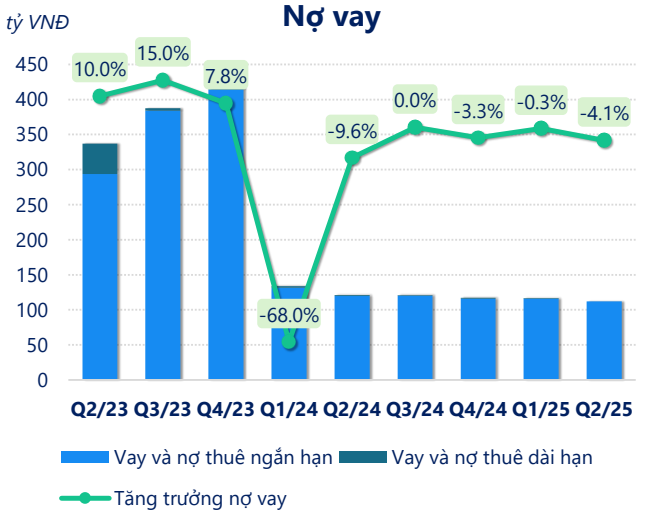
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



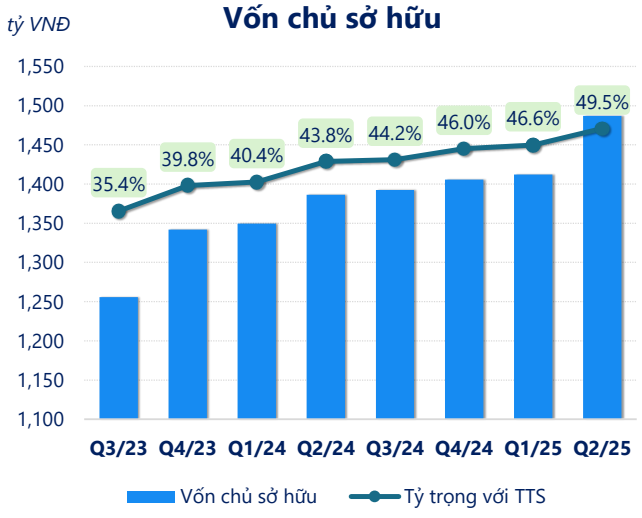
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



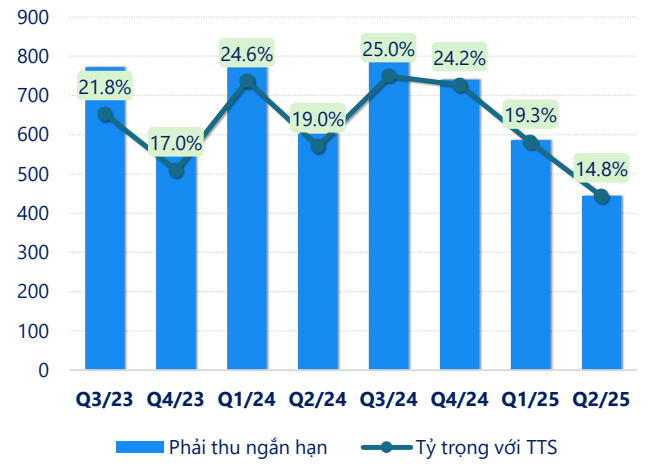
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



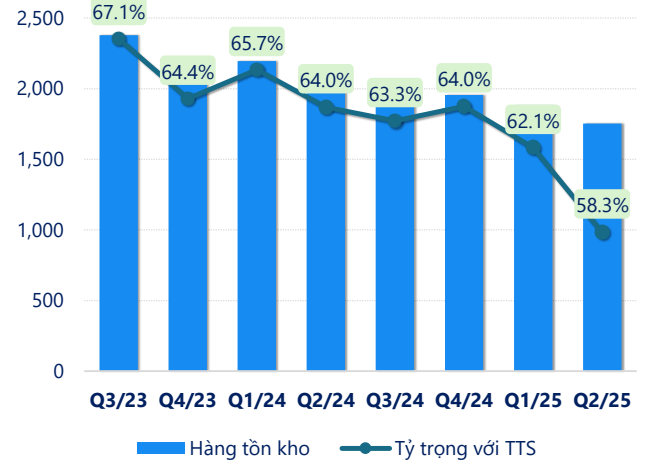
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



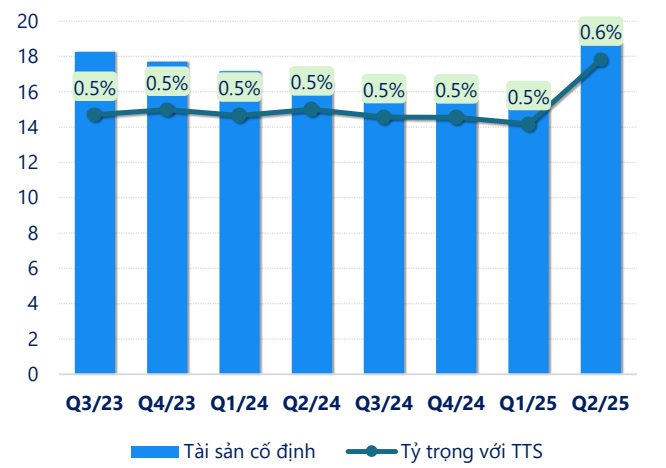
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



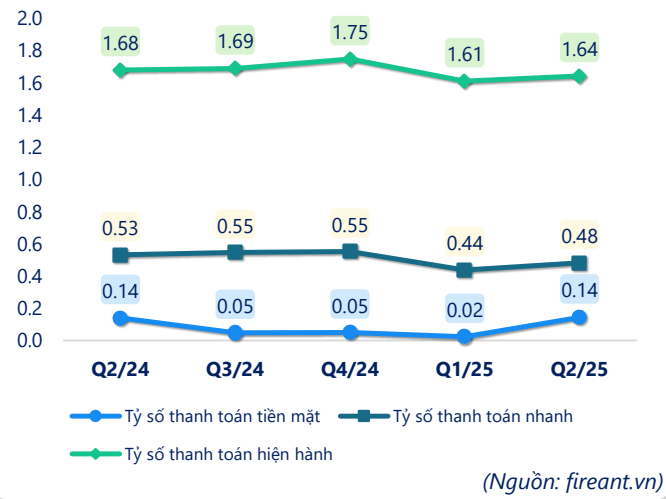
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



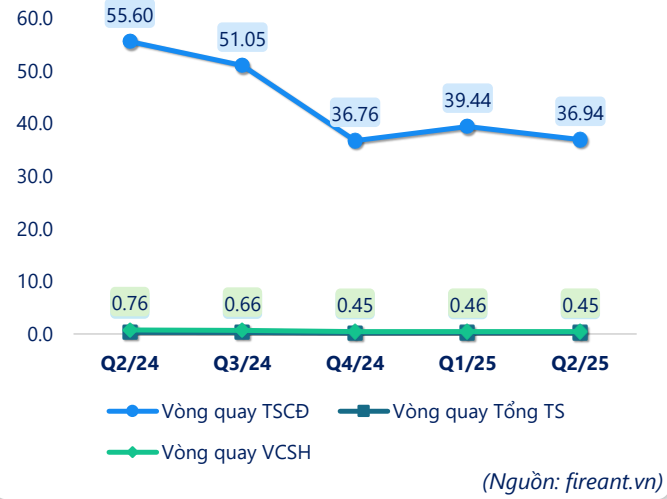
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**3,163**	**3,154**	**3,055**	**3,029**	**3,007**
Tài sản ngắn hạn	**2,960**	**2,952**	**2,859**	**2,584**	**2,480**
Tiền và tương đương tiền	248	84.9	82.0	37.7	217
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	602	788	740	586	444
Hàng tồn kho	2,023	1,998	1,955	1,882	1,753
Tài sản ngắn hạn khác	87.1	81.3	81.4	78.8	66.0
Tài sản dài hạn	**203**	**202**	**196**	**445**	**527**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	18.0	268	268
Tài sản cố định	16.6	16.1	15.6	15.0	18.8
Bất động sản đầu tư	13.5	12.9	12.3	11.7	11.1
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.71	0.71	0.71
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	146	146	146
Tài sản dài hạn khác	7.92	7.83	3.25	3.24	82.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,777**	**1,761**	**1,649**	**1,617**	**1,520**
Nợ ngắn hạn	**1,761**	**1,747**	**1,635**	**1,604**	**1,509**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	120	116	116	112
Phải trả người bán ngắn hạn	427	416	414	392	382
Nợ dài hạn	15.8	14.6	13.9	12.7	11.1
Vay và nợ thuê dài hạn	1.51	1.05	1.20	0.75	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,386**	**1,392**	**1,406**	**1,412**	**1,487**
Vốn chủ sở hữu	**1,386**	**1,392**	**1,406**	**1,412**	**1,487**
Vốn điều lệ	1,117	1,252	1,252	1,252	1,252
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)